Số: 1584/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/05/2022 17:13:20 +07:00

# PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ DO ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2022 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Tổng số kinh phí giảm năm 2022 (do chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động giảm) | | | | | | Tổng số kinh phí tăng năm 2022 (do chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động tăng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động giảm | | Tổng số kinh phí giảm năm 2022 | Trong đó: | | | Biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động tăng | | Tổng số kinh phí tăng năm 2022 | Trong đó: | | |
| | | | | | Dự toán kinh phí đơn vị giảm sử dụng từ ngân sách | | Giảm Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách quản lý theo quy định | | | | Dự toán kinh phí ngân sách cấp bổ sung cho đơn vị | | Tăng Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách quản lý theo quy định |
| | | Biên chế, số lượng người làm việc giảm (-) | Hợp đồng lao động giảm (-) | | Định mức chi thường xuyên | Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp | | Biên chế, số lượng người làm việc tăng (+) | Hợp đồng lao động tăng (+) | | Định mức chi thường xuyên | Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG (A + B)** | **-2** | | **180,00** | **70,20** | **102,00** | **7,80** | **20** | **1** | **1.597,83** | **377,77** | **1.178,08** | **41,98** |
| **A** | **CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH** | **-2** | | **180,00** | **70,20** | **102,00** | **7,80** | **6** | **1** | **546,00** | **87,30** | **449,00** | **9,70** |
| 1 | Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh | | | | | | | 4 | | 301,00 | 87,30 | 204,00 | 9,70 |
| 2 | Sở Nội vụ | -1 | | 87,00 | 32,40 | 51,00 | 3,60 | | | | | | |
| | *- Ban Thi đua - Khen thưởng* | *-1* | | *87,00* | *32,40* | *51,00* | *3,60* | | | | | | |
| 3 | Sở Xây dựng | -1 | | 81,00 | 27,00 | 51,00 | 3,00 | | | | | | |
| 4 | Sở Ngoại Vụ | | | 6,00 | 5,40 | | 0,60 | 1 | | 51,00 | | 51,00 | |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | | | | | | | | 1 | 60,00 | | 60,00 | |
| 6 | Sở Du lịch | | | 6,00 | 5,40 | | 0,60 | 1 | | 134,00 | | 134,00 | |
| | *- Văn phòng Sở Du lịch* | | | *6,00* | *5,40* | | *0,60* | *1* | | *134,00* | | *134,00* | |
| **B** | **CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | | **12** | | **899,83** | **245,47** | **627,08** | **27,28** |
| 1 | Sở Khoa học và Công nghệ | | | | | | | 12 | | 899,83 | 245,47 | 627,08 | 27,28 |
| | *- Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo* | | | | | | | *11* | | *815,00* | *228,60* | *561,00* | *25,40* |
| | *- Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ* | | | | | | | *1* | | *84,83* | *16,87* | *66,08* | *1,88* |
| **C** | **CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN** | | | | | | | **2** | | **152,00** | **45,00** | **102,00** | **5,00** |
| 1 | Sở Thông tin và Truyền thông | | | | | | | 2 | | 152,00 | 45,00 | 102,00 | 5,00 |
| | *- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông* | | | | | | | *2* | | *152,00* | *45,00* | *102,00* | *5,00* |